

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. incredible	11. C	16. C	21. D	26. D	31. C	36. A
2. False	7. belongings	12. D	17. C	22. B	27. A	32. D	37. B
3. False	8. currency	13. B	18. C	23. A	28. B	33. B	38. A
4. True	9. spiciest	14. C	19. C	24. B	29. B	34. B	39. C
5. False	10. payments	15. C	20. C	25. D	30. A	35. C	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

**Danny:** Hey, guess what? I had my first presentation yesterday and it was quite an experience.

**Cassie:** How did it go?

**Danny:** Well, to be honest, I had butterflies in my stomach the whole time because I'd never spoken in front of so many people.

**Cassie:** I can totally understand that feeling. Did you overcome that problem?

**Danny:** I was trying to get calm when I had a computer problem right in the middle of my presentation.

**Cassie:** Oh no, that sounds stressful. What really happened?

**Danny:** I had no idea my laptop crashed and it couldn't restart properly. I couldn't wrap my head around it, so I got bent out of shape.

**Cassie:** That must have been frustrating. If I were you, that would be the end of the world for me.

**Danny:** Eventually, one of my teammates lent me her laptop with the slides available for the presentation. Then everything went well. I was so relieved.

**Cassie:** It was really nice of her. You should be grateful to her.

**Danny:** Of course, I was lucky to have such a nice teammate.

**Cassie:** Personally, it's really challenging to do a presentation for the first time, but it's a blessing in disguise because you can learn from your own mistakes. Keep practicing and you'll make it perfect one day.

**Danny:** You're definitely right.

**Tạm dịch:**

**Danny:** Này, đoán xem? Tôi đã có buổi thuyết trình đầu tiên ngày hôm qua và đó thực sự là một trải nghiệm.

**Cassie:** Mọi chuyện diễn ra thế nào?

**Danny:** Thành thật mà nói, tôi cảm thấy lo lắng suốt thời gian đó vì tôi chưa bao giờ nói chuyện trước nhiều người như vậy.

*Cassie: Tôi hoàn toàn có thể hiểu được cảm giác đó. Bạn đã khắc phục được vấn đề đó chưa?*

*Danny: Tôi đang cố gắng bình tĩnh thì máy tính gặp sự cố ngay giữa buổi thuyết trình.*

*Cassie: Ồ không, nghe căng thẳng quá. Điều gì thực sự đã xảy ra?*

*Danny: Tôi không biết máy tính xách tay của tôi bị hỏng và nó không thể khởi động lại bình thường. Tôi không thể hiểu nổi chuyện gì đang xảy ra, nên tôi đã rất bực mình.*

*Cassie: Điều đó chắc chắn khiến tôi bực bội. Nếu tôi là bạn, đó sẽ là điều tội tệ đối với tôi.*

*Danny: Cuối cùng, một người trong nhóm của tôi đã cho tôi mượn máy tính xách tay của cô ấy có sẵn các slide để thuyết trình. Sau đó mọi thứ diễn ra tốt đẹp. Tôi rất nhẹ nhõm.*

*Cassie: Cô ấy thật sự rất tử tế. Bạn nên biết ơn cô ấy.*

*Danny: Tất nhiên, tôi thật may mắn khi có được một người đồng đội tốt như vậy.*

*Cassie: Về mặt cá nhân, việc thuyết trình lần đầu tiên thực sự là một thử thách, nhưng đó lại là một điều may mắn vì bạn có thể học hỏi từ những sai lầm của chính mình. Hãy tiếp tục luyện tập và một ngày nào đó bạn sẽ làm nó hoàn hảo.*

*Danny: Bạn chắc chắn đúng.*

### 1. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Danny got nervous during his presentation.

*(Danny cảm thấy lo lắng trong suốt bài thuyết trình của mình.)*

**Thông tin:** Well, to be honest, I had butterflies in my stomach the whole time because I'd never spoken in front of so many people.

*(Thành thật mà nói, tôi cảm thấy lo lắng suốt thời gian đó vì tôi chưa bao giờ nói chuyện trước mặt nhiều người như vậy.)*

Chọn True

### 2. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Danny's laptop crashed, but he managed to fix it.

*(Máy tính xách tay của Danny bị hỏng, nhưng anh ấy có thể sửa nó.)*

**Thông tin:** Eventually, one of my teammates lent me her laptop with the slides available for the presentation.

*(Cuối cùng, một người trong nhóm của tôi đã cho tôi mượn máy tính xách tay của cô ấy có sẵn các slide để thuyết trình.)*

Chọn False

### 3. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cassie thought Danny's problem was not serious.

*(Cassie nghĩ vấn đề của Danny không nghiêm trọng.)*

**Thông tin:** If I were you, that would be the end of the world for me.

*(Nếu tôi là bạn, đó sẽ là ngày tận thế đối với tôi.)*

Chọn False

**4. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Danny continued the presentation on his teammate's laptop.

*(Danny tiếp tục bài thuyết trình trên máy tính xách tay của bạn chung nhóm.)*

**Thông tin:** Eventually, one of my teammates lent me her laptop with the slides available for the presentation. Then everything went well. I was so relieved.

*(Cuối cùng, một người trong nhóm của tôi đã cho tôi mượn máy tính xách tay của cô ấy có sẵn các slide để thuyết trình. Sau đó mọi thứ diễn ra tốt đẹp. Tôi rất nhẹ nhõm.)*

Chọn True

**5. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Danny was grateful to Cassie for her advice.

*(Danny rất biết ơn Cassie vì lời khuyên của cô ấy.)*

**Thông tin:** You should be grateful to her. - Of course, I was lucky to have such a nice teammate.

*(Bạn nên biết ơn cô ấy. - Tất nhiên, tôi thật may mắn khi có được một người đồng đội tốt như vậy.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

**Jackson:** Liz, you won't believe the incredible experiences I had in Indonesia.

**Liz:** Hey, Jackson, welcome back. I'm daring to hear all about it.

**Jackson:** The places I visited were out of this world, but I have to tell you about this unpleasant experience.

**Liz:** First, I lost my backpack with all my belongings, including my credit card on a city tour.

**Liz:** That's terrible. Did you manage to get it back?

**Jackson:** Fortunately, yes. A local found it and the local police returned it to me three days later. I was so relieved.

**Liz:** That's a relief indeed. You were lucky. So how did you manage without your credit card in three days?

**Jackson:** Well, that's where the local currency came in handy. I changed to the local currency when arriving at the airport, so I had some to spend on basic things.

**Liz:** Smart move. Did you find it challenging to use the local currency?

**Jackson:** At first it was a bit confusing, but after a few days I got used to it. The best part was trying out the local delicious street foods.

**Liz:** I can imagine. Speaking of food, did you try any unique dishes?

**Jackson:** Absolutely. I had some adventurous meals and I can proudly say I'd tried the spiciest dish in some markets. It was like someone hit the remote control for fire in my mouth.

**Liz:** That sounds like quite an experience, but didn't you need your credit card for certain payments?

**Jackson:** I did. Luckily some places accepted bank payments, and I could use the smart banking app on my smartphone for shopping in some shops. It was convenient too.

**Liz:** It's great that you found alternatives. Next time, remember to keep your credit card and important belongings safe.

**Jackson:** You're right. I learned my lesson. Traveling taught me a lot.

### Tạm dịch:

**Jackson:** Liz, bạn sẽ không tin được những trải nghiệm tuyệt vời mà tôi đã có ở Indonesia.

**Liz:** Đây, Jackson, chào mừng trở lại. Tôi muốn nghe tất cả về nó.

**Jackson:** Những nơi tôi đến đều rất tuyệt, nhưng tôi phải kể cho bạn nghe về trải nghiệm khó chịu này. Liz: Đầu tiên, tôi bị mất ba lô cùng với tất cả đồ đạc của mình, bao gồm cả thẻ tín dụng khi đi tham quan thành phố.

**Liz:** Điều đó thật khủng khiếp. Bạn có xoay sở để lấy lại nó không?

**Jackson:** May mắn thay là có. Một người dân địa phương đã tìm thấy nó và cảnh sát địa phương đã trả lại cho tôi ba ngày sau đó. Tôi rất nhẹ nhõm.

**Liz:** Đó thực sự là một sự nhẹ nhõm. Bạn đã may mắn. Vậy bạn đã làm thế nào mà không có thẻ tín dụng trong ba ngày?

**Jackson:** Đó là lúc mà tiền nội tệ phát huy tác dụng. Tôi đổi sang tiền địa phương khi đến sân bay nên tôi có một ít để chi tiêu cho những thứ cơ bản.

**Liz:** Một hành động thông minh. Bạn có thấy khó khăn khi sử dụng tiền nội tệ không?

**Jackson:** Lúc đầu thì hơi bối rối, nhưng sau vài ngày thì tôi quen dần. Điều tuyệt vời nhất là được thử món ăn ngon đường phố.

**Liz:** Tôi có thể tưởng tượng ra đó. Nhắc đến ẩm thực, bạn đã thử món nào độc đáo chưa?

**Jackson:** Chắc chắn rồi. Tôi đã có một số bữa ăn mạo hiểm và tôi có thể tự hào nói rằng tôi đã thử món ăn cay nhất ở một số khu chợ. Giống như muốn bỏng miệng tôi đến nơi.

**Liz:** Nghe có vẻ là một trải nghiệm thú vị, nhưng không phải bạn cần thẻ tín dụng để thanh toán một số khoản nhất định sao?

**Jackson:** Tôi đã làm vậy. May mắn thay, một số nơi chấp nhận thanh toán ngân hàng và tôi có thể sử dụng ứng dụng ngân hàng thông minh trên điện thoại thông minh của mình để mua sắm ở một số cửa hàng. Nó cũng thuận tiện.

Liz: Thật tuyệt khi bạn đã tìm được giải pháp thay thế. Lần sau nhớ cất thẻ tín dụng và những đồ đạc quan trọng nhé.

Jackson: Bạn nói đúng. Tôi đã rút ra được bài học của mình. Du lịch đã dạy tôi rất nhiều điều.

## 6. incredible

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “were” cần dùng một tính từ.

incredible (adj): không thể tin được

Jackson's experiences in Indonesia were **incredible**.

(Những trải nghiệm của Jackson ở Indonesia thật đáng kinh ngạc.)

**Thông tin:** Liz, you won't believe the incredible experiences I had in Indonesia.

(Liz, bạn sẽ không thể tin được những trải nghiệm tuyệt vời mà tôi đã có ở Indonesia.)

Đáp án: incredible

## 7. belongings

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Theo sau tính từ sở hữu “his” (của anh ấy) cần một danh từ.

belongings (n): tài sản/ đồ đạc

During a city tour, Jackson lost all his **belongings**.

(Trong một chuyến tham quan thành phố, Jackson đã đánh mất hết đồ đạc của mình.)

**Thông tin:** I lost my backpack with all my belongings, including my credit card on a city tour.

(Tôi bị mất ba lô cùng với tất cả đồ đạc của mình, bao gồm cả thẻ tín dụng khi đi tham quan thành phố.)

Đáp án: belongings

## 8. currency

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Sau tính từ “local” (địa phương) cần một danh từ.

currency (n): đơn vị tiền tệ

After arriving at the airport, Jackson changed his money to the local **currency**.

(Sau khi đến sân bay, Jackson đổi tiền của mình sang tiền địa phương.)

**Thông tin:** I changed to the local currency when arriving at the airport, so I had some to spend on basic things.

(Tôi đổi sang tiền địa phương khi đến sân bay nên tôi có một ít để chi tiêu cho những thứ cơ bản.)

Đáp án: currency

## 9. spiciest

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ



**Giải thích:**

Trước da spiciest nh từ “local dishes” (*những món ăn địa phương*) cần một tính từ.

spicy (adj): cay => spiciest (adj): cay nhất

Jackson tried the **spiciest** local dishes in some markets.

(*Jackson đã thử những món ăn địa phương cay nhất ở một số khu chợ.*)

**Thông tin:** I had some adventurous meals, and I can proudly say I'd tried the spiciest dish in some markets.”

(*Tôi đã có một số bữa ăn mạo hiểm và tôi có thể tự hào nói rằng tôi đã thử món ăn cay nhất ở một số khu chợ.*)

Đáp án: spiciest

**10. payments**

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Trước động từ tobe “were” cần một danh từ đếm được số nhiều.

payments (n): tài khoản

In some shops, Jackson's shopping was convenient because bank **payments** were accepted.

(*Ở một số cửa hàng, việc mua sắm của Jackson rất thuận tiện vì thanh toán qua ngân hàng được chấp nhận.*)

**Thông tin:** Luckily some places accepted bank payments, and I could use the smart banking app on my smartphone for shopping in some shops. It was convenient too.

(*May mắn thay, một số nơi chấp nhận thanh toán ngân hàng và tôi có thể sử dụng ứng dụng ngân hàng thông minh trên điện thoại thông minh của mình để mua sắm ở một số cửa hàng. Nó cũng thuận tiện.*)

Đáp án: payments

**11. C**

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. anxious /'æŋkʃəs/

B. thankful /'θæŋkfəl/

C. amazed /ə'meɪzd/

D. angry /'æŋgrɪ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

**12. D**

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

A. addess /ə'dres/

B. event /ɪ'vent/

C. section /'sekʃən/

D. knowledge /'nɑ:lɪdʒ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

### 13. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. travel /'trævəl/

B. pretend /prɪ'tend/

C. cycle /'saɪkl/

D. rescue /'reskjʊ:/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

### 14. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. currency /'kɜ:rənsi/

B. festival /'festɪvəl/

C. departure /dɪ'pɑ:rtʃər/

D. sightseeing /'saɪtsi:ɪŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

### 15. C

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Cấu trúc diễn tả hai hành động xảy ra song song trong quá khứ nối với nhau bằng “while” (trong khi): S + was / were + V-ing + while + S + was / were + V-ing.

Nick was listening to the tour guide while William **was taking** selfies.

(Nick đang nghe hướng dẫn viên du lịch trong khi William đang chụp ảnh tự sướng.)

Chọn C

### 16. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. calm (adj): bình tĩnh

B. anxious (adj): lo lắng

C. relieved (adj): nhẹ nhõm

D. depressed (adj): trầm cảm

The fans of Liverpool were **relieved** because their goalkeeper saved a goal.

(Các cổ động viên Liverpool nhẹ nhõm vì thủ môn của họ đã cứu được bàn thua.)

Chọn C

**17. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. I'd love to know: Tôi rất muốn biết (câu khẳng định)

B. Do you know if: Bạn có biết liệu rằng

C. Could you tell me: Bạn có thể nói cho tôi => câu hỏi gián tiếp lịch sự

D. Please tell me: Hãy nói cho tôi (câu khẳng định)

**Could you tell me** what the Wi-Fi password is?

(Bạn có thể cho tôi biết mật khẩu Wi-Fi là gì không?)

Chọn C

**18. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. as usual: như bình thường

B. as soon as: ngay khi

C. as if: như thể là

D. as fast as: nhanh như

Cụm từ "as if one's life depended on it": bán sống bán chết

Mary was late for her exam, so she had to cycle to school **as if** her life depended on it.

(Mary bị trễ kỳ thi nên cô phải đạp xe đến trường bán sống bán chết.)

Chọn C

**19. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. creative (adj): sáng tạo

B. organized (adj): có tổ chức

C. confident (adj): tự tin

D. adaptable (adj): có thể thích nghi

He looks very **confident**, so I think he's going to pass the interview.

(Anh ấy trông rất tự tin nên tôi nghĩ anh ấy sẽ vượt qua cuộc phỏng vấn.)

Chọn C

**20. C**



**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. economical (adj): tiết kiệm

B. technical (Adj): về kỹ thuật

C. historical (adj): về lịch sử

D. fictional (adj): hư cấu

Visit **historical** landmarks, immerse yourself in local culture, and try delicious local dishes.

*(Tham quan các địa danh lịch sử, hòa mình vào văn hóa địa phương và thử các món ăn ngon của địa phương.)*

Chọn C

**21. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. receptionists (n): nhân viên tiếp tân

B. photographers (n): thợ chụp ảnh

C. waiters (n): nhân viên phục vụ bàn

D. tour guides (n): hướng dẫn viên du lịch

Our knowledgeable **tour guides** will make your experience memorable.

*(Hướng dẫn viên du lịch am hiểu của chúng tôi sẽ làm cho trải nghiệm của bạn trở nên đáng nhớ.)*

Chọn D

**22. B**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. and: và

B. but: nhưng, ngoại trừ

C. with: với

D. or: hoặc

You won't need to bring anything **but** your interest in exploration.

*(Bạn sẽ không cần mang theo bất cứ thứ gì ngoại trừ sở thích khám phá.)*

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh:**

### WONDERTRAVEL'S CITY TOUR

Explore the vibrant city of Nha Trang on our guided tour! Visit (20) **historical** landmarks, immerse yourself in local culture, and try delicious local dishes. Our knowledgeable (21) **tour guides** will make your experience memorable. Join us for an unforgettable adventure, filled with breathtaking sights. You won't need to bring anything (22) **but** your interest in exploration. Book your city tour today!

**Tạm dịch:***CHUYẾN THĂM THÀNH PHỐ CỦA WONDERTRAVEL*

Khám phá thành phố Nha Trang sôi động trong chuyến tham quan có hướng dẫn của chúng tôi! Ghé thăm địa danh (20) lịch sử, hòa mình vào văn hóa địa phương và thử các món ăn ngon của địa phương. (20)

Hướng dẫn viên du lịch am hiểu của chúng tôi sẽ làm cho trải nghiệm của bạn trở nên đáng nhớ. Hãy tham gia cùng chúng tôi để có một cuộc phiêu lưu khó quên với những cảnh đẹp ngoạn mục. Bạn sẽ không cần phải mang theo bất cứ thứ gì (22) ngoại trừ sở thích khám phá của bạn. Đặt chuyến tham quan thành phố của bạn ngay hôm nay!

**23. A****Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Theo sau danh từ đếm được số ít, nhắc đến lần đầu tiên và chưa xác định “summer camp” (trại hè) cần dùng mạo từ “a”.

Every summer, we organize **a** summer camp in different rural areas and welcome all teenage students.

(Mỗi mùa hè, chúng tôi tổ chức trại hè ở các vùng nông thôn khác nhau và chào đón tất cả học sinh tuổi teen.)

Chọn A

**24. B****Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

Theo sau giới từ “by” (bằng cách) cần một động từ ở dạng V-ing.

We do this by **organizing** events with local people so that the students can learn about their food, festivals, and even their costumes!

(Chúng tôi thực hiện điều này bằng cách tổ chức các sự kiện với người dân địa phương để học sinh có thể tìm hiểu về ẩm thực, lễ hội và thậm chí cả trang phục của họ!)

Chọn B

**25. D****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. By: bằng

B. In: trong

C. At: tại

D. For: cho

Cụm từ “for detailed information”: để có thêm thông tin chi tiết

**For** detailed information, please visit us at [www.greenworldsummercamp.com](http://www.greenworldsummercamp.com).

(Để biết thông tin chi tiết, vui lòng ghé thăm chúng tôi tại [www.greenworldsummercamp.com](http://www.greenworldsummercamp.com).)

Chọn D

**Bài hoàn chỉnh:**

GREEN WORLD'S SUMMER CAMP

Every summer, we organize (23) a summer camp in different rural areas and welcome all teenage students. The camp's primary aim is to give students an opportunity to learn about other cultures. We do this by (24) **organizing** events with local people so that the students can learn about their food, festivals, and even their costumes!

(25) **For** detailed information, please visit us at [www.greenworldsummercamp.com](http://www.greenworldsummercamp.com).

**Tạm dịch:**

TRẠI HÈ THẾ GIỚI XANH

Mỗi mùa hè, chúng tôi tổ chức (23) một trại hè ở các vùng nông thôn khác nhau và chào đón tất cả học sinh tuổi teen. Mục đích chính của trại là mang đến cho học sinh cơ hội tìm hiểu về các nền văn hóa khác. Chúng tôi thực hiện điều này bằng cách (24) tổ chức các sự kiện với người dân địa phương để học sinh có thể tìm hiểu về ẩm thực, lễ hội và thậm chí cả trang phục của họ!

(25) Để biết thông tin chi tiết, vui lòng ghé thăm chúng tôi tại [www.greenworldsummercamp.com](http://www.greenworldsummercamp.com).

**26. D**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. What ensures an enjoyable learning process

(Điều đảm bảo một quá trình học tập thú vị)

B. This ensures an enjoyable learning process

(Điều này đảm bảo một quá trình học tập thú vị)

C. Ensuring an enjoyable learning process

(Đảm bảo một quá trình học tập thú vị)

D. To ensure an enjoyable learning process => cấu trúc chỉ mục đích

(Để đảm bảo một quá trình học tập thú vị)

**To ensure an enjoyable learning process**, here are some do's and don'ts for teenagers who want to take up swimming.

(Để đảm bảo quá trình học tập thú vị, dưới đây là một số điều nên và không nên làm đối với thanh thiếu niên muốn học bơi.)

Chọn D

**27. A**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. if they don't take their safety seriously

(nếu họ không coi trọng sự an toàn của mình)

B. if they take their safety seriously

(nếu họ coi trọng sự an toàn của mình)

C. unless they take their serious safety

(trừ khi họ coi trọng sự an toàn của mình)

D. unless their serious safety is taken

(trừ khi sự an toàn nghiêm túc của họ được thực hiện)

Follow the swimming pool safety rules carefully because beginners might drown **if they don't take their safety seriously.**

(Hãy tuân thủ các quy tắc an toàn của bể bơi một cách cẩn thận vì những người mới bắt đầu có thể bị chết đuối nếu không coi trọng sự an toàn của mình.)

Chọn A

### 28. B

**Kiến thức:** Tính từ sở hữu

**Giải thích:**

A. my coach's advice

(lời khuyên của huấn luyện viên của tôi)

B. your coach's advice

(lời khuyên của huấn luyện viên của bạn)

C. their coach's advice

(lời khuyên của huấn luyện viên của họ)

D. his coach's advice

(lời khuyên của huấn luyện viên của anh ấy)

Listen to **your coach's advice.**

(Hãy lắng nghe lời khuyên của huấn luyện viên của bạn.)

Chọn B

### 29. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ "as if one's life depended on it": bán sống bán chết

Stay calm and avoid swimming **as if your life depended on it.**

(Giữ bình tĩnh và tránh bơi bán sống bán chết.)

Chọn B

### 30. A

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

try + to V<sub>o</sub>: cố gắng

try + V-ing: thử

Động từ đầu câu ở dạng Vo mang nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu.

A. Try to relax in the water

(Cố gắng thư giãn trong nước)

B. Trying relaxing in the water

(Thử thư giãn trong nước)

C. To try to relax in the water

(Để cố gắng thư giãn trong nước)

D. Try by relaxing in the water

(Cố bằng việc thư giãn trong nước)

**Try to relax in the water**, and if the water comes into your nose or mouth by accident, stay calm to control your breathing.

(Cố gắng thư giãn trong nước và nếu nước vô tình chảy vào mũi hoặc miệng, hãy bình tĩnh để kiểm soát hơi thở.)

Chọn A

### 31. C

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau to be + tính từ "be patient" (hãy kiên nhẫn) cần một động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể).

A. instructing step-by-step followers (sai cấu trúc)

B. to instruct step-by-step followers

(hướng dẫn người theo từng bước)

C. to follow step-by-step instructions

(làm theo hướng dẫn từng bước)

D. following step-by-step instructions (sai cấu trúc)

Be patient **to follow step-by-step instructions** and master each skill before moving on to more advanced techniques.

(Hãy kiên nhẫn làm theo hướng dẫn từng bước và thành thạo từng kỹ năng trước khi chuyển sang các kỹ thuật nâng cao hơn.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

Learning how to swim can be an exciting and frightening experience for teenagers. (26) **To ensure an enjoyable learning process**, here are some do's and don'ts for teenagers who want to take up swimming.

- Follow the swimming pool safety rules carefully because beginners might drown (27) **if they don't take their safety seriously** .

- Wear appropriate swimwear and use flotation tools like buoys when necessary.



- Listen to (28) **your coach's advice**.
- Stay calm and avoid swimming (29) **as if your life depended on it**.
- (30) **Try to relax in the water**, and if the water comes into your nose or mouth by accident, stay calm to control your breathing.
- Be patient (31) **to follow step-by-step instructions** and master each skill before moving on to more advanced techniques.

**Tạm dịch:**

Học bơi có thể là một trải nghiệm thú vị và đáng sợ đối với thanh thiếu niên. (26) Để đảm bảo quá trình học tập thú vị, đây là một số điều nên và không nên làm đối với thanh thiếu niên muốn học bơi.

- Tuân thủ các quy tắc an toàn ở bể bơi một cách cẩn thận vì người mới bắt đầu có thể bị đuối nước (27) nếu họ không coi trọng sự an toàn của mình.
- Mặc đồ bơi phù hợp và sử dụng các dụng cụ nổi như phao khi cần thiết.
- Nghe (28) lời khuyên của huấn luyện viên của bạn.
- Giữ bình tĩnh và tránh bơi lội (29) bán sống bán chết.
- (30) Hãy cố gắng thư giãn trong nước, và nếu nước vô tình chảy vào mũi hoặc miệng, hãy bình tĩnh để kiểm soát hơi thở.
- Hãy kiên nhẫn (31) làm theo hướng dẫn từng bước và thành thạo từng kỹ năng trước khi chuyển sang các kỹ thuật nâng cao hơn.

**32. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Đoạn văn nói về điều gì?

- A. Sự khác biệt giữa các công việc mùa hè.
- B. Khó khăn trong việc tìm việc làm.
- C. Ưu điểm của việc làm mùa hè.
- D. Lời khuyên khi tìm việc làm mùa hè.

**Thông tin:** However, you may not know how to find a summer job. Here is some useful advice for you.

(Tuy nhiên, bạn có thể không biết làm thế nào để tìm được một công việc mùa hè. Dưới đây là một số lời khuyên hữu ích cho bạn.)

Chọn D

**33. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cụm từ 'lined up' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. dài
- B. sẵn sàng

C. chiếm đóng

D. tham gia

line up = ready: sẵn sàng

**Thông tin:** This can help ensure that you have a job already **lined up** when summer arrives.

(Điều này có thể giúp đảm bảo rằng bạn đã có sẵn một công việc khi mùa hè đến.)

Chọn B

**34. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ 'one' ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_

A. trợ lý cửa hàng

B. đơn xin việc

C. gia sư tại nhà

D. trẻ nhỏ

**Thông tin:** For example, your application letter for a shop assistant may highlight different qualifications than the **one** for a home tutor to a young child.

(Ví dụ, đơn xin việc của bạn cho vị trí trợ lý cửa hàng có thể nêu bật những bằng cấp khác với đơn xin việc làm gia sư tại nhà cho trẻ nhỏ.)

Chọn B

**35. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ 'outfit' ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

A. đồng phục

B. thể dục

C. quần áo

D. phụ kiện

outfit = clothes: trang phục

**Thông tin:** You should also wear a professional **outfit** and try to be positive and friendly during your interview.

(Bạn cũng nên mặc trang phục chuyên nghiệp và cố gắng tỏ ra tích cực, thân thiện trong suốt cuộc phỏng vấn.)

Chọn C

**36. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, thông tin về công việc mùa hè \_\_\_\_\_.

- A. nên được thu thập trước khi kỳ nghỉ bắt đầu
- B. có thể lấy được dễ dàng trên Internet
- C. nên được giữ bí mật trong quá trình nộp đơn
- D. có thể được chia sẻ rộng rãi giữa các ứng viên

**Thông tin:** you should find out when your school will close for the summer. Then you should plan to apply for jobs two to three months before the start of your summer break.

*(bạn nên tìm hiểu khi nào trường học của bạn sẽ đóng cửa vào mùa hè. Sau đó, bạn nên lên kế hoạch nộp đơn xin việc từ hai đến ba tháng trước khi kỳ nghỉ hè bắt đầu.)*

Chọn A

### 37. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 3, \_\_\_\_\_.

- A. đơn xin việc gửi tới các nhà tuyển dụng khác nhau phải giống nhau
- B. ứng viên nên điều chỉnh thông tin để phù hợp hơn với công việc họ ứng tuyển
- C. chi tiết về kỹ năng và kinh nghiệm nên được trình bày trong CV thay vì trong thư xin việc
- D. đơn xin dạy kèm tại nhà có thể được diễn giải từ đơn xin việc của nhân viên bán hàng

**Thông tin:** You may have to change each application letter for every specific job to increase your chances of moving further in the hiring process.

*(Bạn có thể phải thay đổi từng đơn xin việc cho từng công việc cụ thể để tăng cơ hội tiến xa hơn trong quá trình tuyển dụng.)*

Chọn B

### 38. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?

- A. Nếu sinh viên muốn tìm việc làm thêm trong mùa hè, họ sẽ cần tìm hiểu thông tin và chuẩn bị trước.
- B. Hầu hết các công việc mùa hè đều yêu cầu trình độ và kinh nghiệm.
- C. Có một CV ấn tượng còn quan trọng hơn việc viết một lá thư xin việc hay.
- D. Ứng viên có thể mặc trang phục thoải mái nhất khi đi phỏng vấn xin việc.

**Thông tin:** Firstly, you should find out when your school will close for the summer. - Secondly, you should prepare an application letter for the job you want to apply for. - Lastly, you should prepare for the job interview.

(Đầu tiên, bạn nên tìm hiểu khi nào trường học của bạn sẽ đóng cửa vào mùa hè. - Thứ hai, bạn nên chuẩn bị sẵn đơn xin việc cho công việc mà bạn muốn ứng tuyển. - Cuối cùng, bạn nên chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn xin việc.)

Chọn A

### Tạm dịch:

*Làm thế nào để tìm được việc làm mùa hè? Hướng dẫn dành cho học sinh trung học*

*Nếu bạn hiện đang học trung học, bạn có thể muốn tìm việc làm trong kỳ nghỉ hè. Tuy nhiên, bạn có thể không biết làm thế nào để tìm được một công việc mùa hè. Dưới đây là một số lời khuyên hữu ích cho bạn.*

*Đầu tiên, bạn nên tìm hiểu khi nào trường học của bạn sẽ đóng cửa vào mùa hè. Sau đó, bạn nên lên kế hoạch nộp đơn xin việc từ hai đến ba tháng trước khi kỳ nghỉ hè bắt đầu. Điều này có thể giúp đảm bảo rằng bạn đã có sẵn một công việc khi mùa hè đến. Sau đó, bạn cần tìm hiểu về các loại công việc có sẵn. Ví dụ, tìm hiểu xem có công việc toàn thời gian hay bán thời gian hay không và liệu chúng có yêu cầu kinh nghiệm hoặc đào tạo trước đó để bạn có thể cảm thấy tự tin khi nộp đơn hay không.*

*Thứ hai, bạn nên chuẩn bị thư xin việc cho công việc mà bạn muốn ứng tuyển. Trong thư, bạn nên giải thích lý do tại sao bạn muốn công việc này và cung cấp thêm chi tiết về kinh nghiệm hoặc kỹ năng được liệt kê trong CV của bạn. Bạn có thể phải thay đổi từng thư xin việc cho từng công việc cụ thể để tăng cơ hội tiến xa hơn trong quá trình tuyển dụng. Ví dụ, thư xin việc của bạn cho vị trí trợ lý cửa hàng có thể nêu bật những bằng cấp khác với thư xin việc làm gia sư tại nhà cho trẻ nhỏ.*

*Cuối cùng, bạn nên chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn xin việc. Nếu nhà tuyển dụng quan tâm đến việc tuyển dụng bạn, họ có thể yêu cầu bạn phỏng vấn. Trước cuộc phỏng vấn, hãy chuẩn bị cho một số câu hỏi mà người phỏng vấn có thể hỏi bạn, chẳng hạn như tại sao bạn muốn có vị trí đó và những kỹ năng liên quan mà bạn có. Vào ngày phỏng vấn, hãy mang theo bản in CV và thư xin việc phỏng vấn nhà tuyển dụng muốn xem xét. Bạn cũng nên mặc trang phục chuyên nghiệp và cố gắng tỏ ra tích cực, thân thiện trong suốt cuộc phỏng vấn.*

### 39. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

### Giải thích:

**a.** In 2009, Harvey was invited to work as a martial art director in an action movie.

*(Năm 2009, Harvey được mời làm đạo diễn võ thuật trong một bộ phim hành động.)*

**b.** After graduating from high school, Harvey dreamed of becoming a Karate Master.

*(Sau khi tốt nghiệp trung học, Harvey mơ ước trở thành võ sư Karate.)*

**c.** Harvey Quin is a popular American actor and martial artist.

*(Harvey Quin là một diễn viên và võ sĩ nổi tiếng người Mỹ.)*

**d.** He trained lots of people to be physically fit and able to protect themselves.

*(Anh đã huấn luyện rất nhiều người để có thể lực tốt và có khả năng tự bảo vệ mình.)*

**e.** Then, he moved on to acting in some action TV shows and became popular nationwide.

(Sau đó, anh chuyển sang diễn xuất trong một số phim truyền hình hành động và trở nên nổi tiếng trên toàn quốc.)

**Bài hoàn chỉnh:**

(c) Harvey Quin is a popular American actor and martial artist. (b) After graduating from high school, Harvey dreamed of becoming a Karate Master. (d) He trained lots of people to be physically fit and able to protect themselves. (a) In 2009, Harvey was invited to work as a martial art director in an action movie. (c) (e) Then, he moved on to acting in some action TV shows and became popular nationwide.

**Tạm dịch:**

Harvey Quin là một diễn viên và võ sĩ nổi tiếng người Mỹ. Sau khi tốt nghiệp trung học, Harvey mơ ước trở thành võ sư Karate. Anh đã huấn luyện rất nhiều người để có thể lực tốt và có khả năng tự bảo vệ mình. Năm 2009, Harvey được mời làm đạo diễn võ thuật trong một bộ phim hành động. Sau đó, anh chuyển sang diễn xuất trong một số phim truyền hình hành động và trở nên nổi tiếng trên toàn quốc.

Chọn C

**40. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

a. On the second day, my uncle showed me some tips, so I felt confident enough to ski down the hills.

(Ngày thứ hai, chú tôi chỉ cho tôi một số mẹo nên tôi cảm thấy đủ tự tin để trượt tuyết xuống đồi.)

b. It was beautifully snowy, so we spent lots of time playing with the snow.

(Trời có tuyết rất đẹp nên chúng tôi dành rất nhiều thời gian để chơi đùa với tuyết.)

c. I had an unforgettable vacation in Switzerland last month.

(Tôi đã có một kỳ nghỉ khó quên ở Thụy Sĩ vào tháng trước.)

d. We also went skiing, but I was terrified at first, and I didn't go fast at all.

(Chúng tôi cũng đi trượt tuyết, nhưng lúc đầu tôi rất sợ và không đi nhanh chút nào.)

e. After arriving at the airport, we headed toward the resort in the hills.

(Sau khi đến sân bay, chúng tôi đi về phía khu nghỉ dưỡng trên đồi.)

**Bài hoàn chỉnh:**

(c) I had an unforgettable vacation in Switzerland last month. (e) After arriving at the airport, we headed toward the resort in the hills. (b) It was beautifully snowy, so we spent lots of time playing with the snow.

(d) We also went skiing, but I was terrified at first, and I didn't go fast at all. (a) On the second day, my uncle showed me some tips, so I felt confident enough to ski down the hills.

**Tạm dịch:**

Tôi đã có một kỳ nghỉ khó quên ở Thụy Sĩ vào tháng trước. Sau khi đến sân bay, chúng tôi đi về phía khu nghỉ dưỡng trên đồi. Trời có tuyết rất đẹp nên chúng tôi dành rất nhiều thời gian để chơi đùa với tuyết.

Chúng tôi cũng đi trượt tuyết, nhưng lúc đầu tôi rất sợ và không đi nhanh chút nào. Ngày thứ hai, chú tôi chỉ cho tôi một số mẹo nên tôi cảm thấy đủ tự tin để trượt tuyết xuống đồi.



Chọn C